

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 477/2023/DS-PT
Ngày 21 - 7 - 2023
V/v Tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trí Tuấn

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2023 về việc “*Tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1830/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thụy Trúc L, sinh năm 1970; cư trú tại: đường H, tổ dân phố 3, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1969; cư trú tại: đường Ph, tổ dân phố 15, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng (chết ngày 12/6/2015).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C: Anh Nguyễn Thế A, sinh năm 1992; cư trú tại: hẻm 265, đường H, tổ dân phố 3, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/. Bà Nguyễn Thị Lệ Th, sinh năm 1950; cư trú tại M Dr, O, F, Hoa Kỳ. (vắng mặt)

2/. Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1954; cư trú tại: S, T, Hoa Kỳ.

3/. Bà Nguyễn Thị Lệ Th1, sinh năm 1960; cư trú tại đường H, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th1: Luật sư Nguyễn Văn T - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

4/. Ông Nguyễn Mạnh Th, sinh năm 1957 (chết năm 2020).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

4.1/. Anh Nguyễn Mạnh L, sinh năm 1976; cư trú tại đường N, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

4.2/. Anh Nguyễn Mạnh D, sinh năm 1985; cư trú tại ấp 4, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

4.3/. Anh Nguyễn Mạnh Q, sinh năm 1985; cư trú tại ấp 4, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

4.4/. Chị Nguyễn Thị Thùy V; cư trú tại ấp 4, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

5/. Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1961 (chết năm 2018).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

5.1/. Bà Nguyễn Thị Thu H. (vắng mặt)

5.2/. Chị Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh năm 1984; cư trú tại ấp P, xã P1, huyện P2, tỉnh Hậu Giang. (vắng mặt)

5.3/. Chị Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1986; cư trú tại T, ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. (vắng mặt)

5.4/. Anh Nguyễn Mạnh Tr, sinh năm 1988; cư trú tại T, ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. (vắng mặt)

5.5/. Chị Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1991; cư trú tại ấp Th, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. (vắng mặt)

6/. Ông Nguyễn Mạnh T1, sinh năm 1963 (chết năm 2015).

7/. Ông Nguyễn Mạnh B, sinh năm 1967 (chết năm 2019).

8/. Ông Nguyễn Mạnh B1, sinh năm 1976; cư trú tại đường Ph, tổ dân phố 15, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B1: Luật sư Nguyễn Văn T - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

9/. Bà Nguyễn Thị Lệ H1, sinh năm 1962; cư trú tại đường 23, phường B, Quận 2 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

10/. Bà Nguyễn Thị Lệ Th2, sinh năm 1966; cư trú tại tổ 7, ấp Đ, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

11/. Ông Nguyễn Mạnh T2, sinh năm 1964 (chết năm 2019); cư trú tại thôn 4, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

11.1/. Bà Nguyễn Thị Lệ H2, sinh năm 1986. (vắng mặt)

11.2/. Anh Nguyễn Mạnh Tiến D, sinh năm 1989. (vắng mặt)

11.3/. Chị Nguyễn Thị Lệ Nh, sinh năm 1991. (vắng mặt)

11.4/. Anh Nguyễn Mạnh Anh Kh, sinh năm 1995. (vắng mặt)

11.5/. Chị Nguyễn Thị Lệ Q, sinh năm 2002. (vắng mặt)

11.6/. Anh Nguyễn Hoàng Anh K, sinh năm 2005. (vắng mặt)

Cùng cư trú tại ấp 4, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

12/. Bà Châu Thị Tuyết Ng, sinh năm 1941; cư trú tại đường Ph, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt)

13/. Anh Lê Thương H, sinh năm 1991; cư trú tại đường Ph, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

14/. Anh Lê Thanh T, sinh năm 1999; cư trú tại đường Ph, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt)

- **Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị Lệ Th1, ông Nguyễn Mạnh B1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Trúc L trình bày:

Bà và ông C sống chung như vợ chồng từ năm 1991 không đăng ký kết hôn; có một người con chung là cháu Nguyễn Thế A. Trong thời gian chung sống ông, bà có nhận chuyển nhượng chung một lô đất có chiều ngang 10m, sâu 25m tại số 09, đường Ph, thị trấn D của bà Châu Thị Tuyết Ng; đất có nguồn gốc do bà Ng nhận khoán của Hợp tác xã Đ, sau đó khoán lại cho ông bà.

Năm 2003, ông bà phát sinh mâu thuẫn và làm đơn ra Tòa án nhân dân huyện D để ly hôn. Ngày 15/11/2007, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Bản án Hôn nhân và gia đình số 14/2007/HNGĐ-ST không công nhận ông bà là vợ chồng, giao con chung là cháu A cho bà nuôi dưỡng, ông C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 300.000đ/tháng; từ tháng 11/2007 cho đến khi cháu Thế A trưởng thành, về nợ chung ông bà tự thỏa thuận, còn phần tài sản thì tách giải quyết bằng một vụ án khác khi Hợp tác xã Đ giao đất cho bà và ông C.

Năm 2009, bà có đến Hợp tác xã Đ, làm thủ tục để cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Ngày 10/01/2009, Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho bà và ông C nhưng đến ngày 04/7/2011 không hiểu vì lý do gì Ủy ban nhân dân huyện D lại ban hành Quyết định hủy Giấy chứng

nhận Quyền sử dụng đất nói trên. Thời điểm đó bà và ông C không còn là vợ chồng.

Bà xác nhận trên đất tranh chấp có căn nhà cấp 4 do mẹ ông C là cụ Đinh Thị Lệ Th3 bỏ tiền ra làm nên bà không tranh chấp nhà này. Hiện nay, cụ Th3 đã chết vào ngày 03/4/2012, chồng cụ Th3, cụ Th4 cũng đã chết không để lại di chúc. Vợ chồng cụ Th4, cụ Th3 có tất cả 12 người con chung gồm các ông, bà: Nguyễn Thị Lệ Th hiện sống ở Hoa Kỳ; bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ Th2 đều sống ở Thành phố Hồ Chí Minh; bà Nguyễn Thị Lệ Th1, ông Nguyễn Mạnh Th, ông Nguyễn Mạnh T, ông Nguyễn Mạnh B, ông Nguyễn Thanh B1 đều sống ở huyện D, tỉnh Lâm Đồng; ông Nguyễn Mạnh T2 sống ở Đắk Lắk; ông Nguyễn Mạnh T1 (còn gọi là L, đã chết ngày 12/6/2015, chưa có vợ con), ông Nguyễn Mạnh C (chết 11/2016, có con là anh Nguyễn Thế A).

Đối với những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Th, ông T, ông T1 thì bà thống nhất như lời trình bày của bà Nguyễn Thị Lệ Th.

Nay bà khởi kiện yêu cầu xác định tài sản chung với ông C là quyền sử dụng đất diện tích 203m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại thị trấn D, huyện D và xin được nhận bằng hiện vật.

- Theo lời trình bày của anh Nguyễn Thế A, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Mạnh C, thì: Anh là con trai của ông Nguyễn Mạnh C và bà Nguyễn Thụy Trúc L. Tháng 11/2007 cha, mẹ anh ly hôn nên anh ở với mẹ tại số nhà 11, Mọ Kọ, thị trấn D, huyện D và hiện nay đang ở tại số 265/21/7, hẻm số 265, đường H, thị trấn D, huyện D. Theo Bản án hôn nhân và gia đình năm năm 2007 thì ông C phải cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ/tháng cho đến khi anh trưởng thành nhưng kể từ đó đến nay ông C không hề cấp dưỡng cho mẹ anh để nuôi anh.

Theo anh được biết thì cha, mẹ anh có một khối tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 203m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại thị trấn D, huyện D; khi cha, mẹ anh ly hôn thì chưa được giải quyết. Nay mẹ anh yêu cầu được chia đôi tài sản này thì anh cũng đồng ý.

Tài sản đó là tài sản chung của cha, mẹ anh không liên quan đến ông, bà, các cô chú, bác nên anh không đồng ý chia cho những người này. Hiện nay cha của anh chết thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, anh không yêu cầu gì trong vụ án này. Về lời trình bày của bà Th1 về ông, bà nội và các cô, chú, bác, các anh, chị trong gia đình thì anh thống nhất.

- Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị Lệ Th1 thì:

Bà là con của cụ Nguyễn Mạnh Th4, cụ Đinh Thị Lệ Th3. Cụ Th4 chết năm 2000, cụ Th3 chết năm 2013. Khi chết thì hai cụ không để lại di chúc. Giữa cụ Th4, cụ Th3 có những người con chung sau:

+ Bà Nguyễn Thị Lệ Th, sinh năm: 1950; cư trú tại M Dr, O, F, USA.

+ Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm: 1954; cư trú tại S, T, USA.

+ Bà là Nguyễn Thị Lệ Th1, sinh năm: 1960.

+ Ông Nguyễn Mạnh Th (1957-2020), có vợ tên là Nguyễn Thị N đã chết năm 2014 và có các con chung với bà N gồm: ông Nguyễn Mạnh L, ông Nguyễn Mạnh D, ông Nguyễn Mạnh Q, bà Nguyễn Thị Thùy V.

+ Ông Nguyễn Mạnh T (1961-2018), có vợ tên là Nguyễn Thị Thu H, và các con chung với bà H gồm bà Nguyễn Thị Ngọc M, bà Nguyễn Thị Ngọc Y, ông Nguyễn Mạnh Tr, bà Nguyễn Thị Ngọc G.

+ Ông Nguyễn Mạnh T1 (1963-2015), không có vợ con.

+ Ông Nguyễn Mạnh B (1967-2019), không có vợ con.

+ Ông Nguyễn Mạnh B1, sinh năm: 1976, hiện đang ở tại đường Ph, tổ dân phố 15, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Lệ H1, sinh năm: 1962; cư trú tại đường 23, phường B, Quận 2 (nay là thành phố Th), Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà Nguyễn Thị Lệ Th2, sinh năm: 1966; cư trú tại tổ 7, ấp Đ, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ông Nguyễn Mạnh T2 (1964-2019), có vợ tên là bà Nguyễn Thị Th đã ly hôn; giữa ông T1, bà Th có 5 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị Lệ H2, ông Nguyễn Mạnh Tiến D, bà Nguyễn Thị Lệ Nh, ông Nguyễn Mạnh Anh Kh, bà Nguyễn Thị Lệ Q, anh Nguyễn Hoàng Anh K.

+ Ông Nguyễn Mạnh C (chết tháng 11 năm 2016) có con tên là Nguyễn Thế A.

Nguồn gốc lô đất có diện tích 203m², trên đất có nhà cấp 4 thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 22, thị trấn D, huyện D là của chị bà là bà Nguyễn Thị Lệ Th gửi tiền về cho mẹ bà (cụ Th3) nhận chuyển nhượng của bà Châu Thị Tuyết Ng. Sau đó, cụ Th3 giao cho ông C (em của bà) và trước khi chết thì ông C giao trả lại nhà đất cho 10 người con của cụ Th3, cụ Th4.

Hiện nay giấy tờ nhà đất bà đang giữ; khối tài sản này hiện nay do ông Nguyễn Mạnh B1 quản lý, sử dụng. Tài sản trên là của chị bà là bà Th và mẹ bà để lại chứ không phải là tài sản chung của ông C, bà L, nhà trên đất do mẹ bà (cụ Th3) bỏ tiền ra xây dựng.

Hiện nay bà L khởi kiện chia tài sản chung nêu trên và yêu cầu được hưởng 1/2 bằng hiện vật thì bà không đồng ý.

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn Mạnh B1 thì: Ông là con của cụ Nguyễn Mạnh Th4, cụ Đình Thị Lệ Th3. Cụ Th4 chết năm 2000, cụ Th3 chết năm 2013. Khi chết thì hai cụ không để lại di chúc. Ông thống nhất với lời trình bày của bà Th1 về mối quan hệ huyết thống trong gia đình.

Nguồn gốc quyền sử dụng đất diện tích 203m² trên đất có nhà cấp 4 thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 22, thị trấn D, huyện D là của cha mẹ ông (cụ Th3, cụ Th4).

Sau đó, cụ Th3 giao lại cho ông C (anh của ông) và trước khi chết thì ông C và toàn bộ anh em trong nhà đồng ý giao lại nhà đất trên cho ông quản lý, sử dụng, giấy tờ nhà đất bà Hà đang giữ.

Tài sản trên là của bố mẹ bà để lại chứ không phải là tài sản chung của ông C, bà L, nhà trên đất do mẹ bà (cụ Th3) bỏ tiền ra xây dựng. Hiện nay, bà L khởi kiện chia tài sản chung nêu trên và yêu cầu được hưởng 1/2 bằng hiện vật thì ông không đồng ý.

Theo lời trình bày của bà Châu Thị Tuyết Ng thì: Quyền sử dụng đất tại số 09, đường Ph, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng do bà chuyển nhượng cho ông C, bà L và có viết giấy tờ tay, nhận tiền trực tiếp từ ông C, bà L, về giá trị chuyển nhượng thì bà không nhớ rõ.

Sau này, thì bà T (Đinh Thị Lệ Th3) có nói với bà là số tiền dùng để nhận chuyển nhượng lô đất này là do bà Nguyễn Thị Lệ Th (ở Mỹ) gửi tiền về để nhờ ông C, bà L đứng tên dùm, còn việc đưa tiền như thế nào thì bà không biết.

Theo lời trình bày của anh Lê Thương H và anh Lê Thanh T thì: Các anh là con của bà Nguyễn Thị Lệ Th1 và hiện đang sống trong nhà số 09, đường Ph, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Hai anh thống nhất với lời trình bày của mẹ là bà Th1 và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thụy Trúc L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định:

Căn cứ các Điều 229, 230, 231, 232, 233 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 14, 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thụy Trúc L về việc “Tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung” đối với ông Nguyễn Mạnh C (chết năm 2016) - Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: anh Nguyễn Thế A.

Giao cho bà Nguyễn Thụy Trúc L quản lý, sử dụng lô đất có diện tích 203m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng và sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4, tường gạch, nền lát hoa, mái lợp tôn có diện tích 112m² tọa lạc trên lô đất nói trên.

Bà L được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai, điều chỉnh biến động, cấp Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà, Quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Anh Lê Thương H và anh Lê Thanh T được quyền lưu cư trong căn nhà 03 (ba) tầng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật. Sau thời gian này phải trả lại căn nhà và Quyền sử dụng đất nói trên cho bà L.

Giao cho bà L quản lý phần di sản do ông C để lại là 1.745.800.000đ (một tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng). Trường hợp anh Thế A có yêu cầu chia di sản thừa kế của ông C để lại thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo thủ tục chung.

Bà L có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị Lệ Th1 số tiền 174.720.000đ (một trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) là di sản thừa kế của cụ Đình Thị Lệ Th3 để lại. Trong trường hợp những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Th3 có tranh chấp thì được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/4/2022, bà Nguyễn Thị Lệ Th1, ông Nguyễn Mạnh B1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Lệ Th1, ông Nguyễn Mạnh B1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th1, ông B1 đưa ra các lập luận xác định lô đất có diện tích 203m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại thị trấn D, huyện D thuộc quyền sử dụng của cụ Đình Thị Lệ Th3, nguồn tiền nhận chuyển nhượng do bà Lệ Th gửi tiền từ nước ngoài về cho cụ Th3 mua. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lệ Th1, ông Nguyễn Mạnh B1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lệ Th1, ông Nguyễn Mạnh B1 làm trong hạn luật định, hợp lệ về hình thức nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Nguyễn Thụy Trúc L khởi kiện yêu cầu xác định quyền sử dụng

đất diện tích 203m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của bà và ông Nguyễn Mạnh C. Bị đơn ông Nguyễn Mạnh C có anh Nguyễn Thế A đại diện theo pháp luật thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Lệ Th1, ông Nguyễn Mạnh B1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do phần diện tích đất tranh chấp do cụ Đinh Thị Lệ Th3 (là cha mẹ của ông C và các ông bà) nhận chuyển nhượng; không phải tài sản của ông C, bà L.

[2.2] Xét thấy, nguồn gốc lô đất thuộc thửa số 188, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại thị trấn D, huyện D trước kia là của Hợp tác xã Đ sang khoán cho bà Châu Thị Tuyết Ng.

Theo bà L trình bày thì vào năm 1997, do bà Ng không có nhu cầu canh tác nữa nên đã chuyển nhượng phần diện tích đất này cho bà và ông C quản lý, sử dụng. Còn theo bà Nguyễn Thị Lệ Th1 thì nguồn gốc diện tích đất nói trên là do mẹ bà là cụ Đinh Thị Lệ Th3 nhận chuyển nhượng từ bà Châu Thị Tuyết Ng bằng nguồn tiền do bà Nguyễn Thị Lệ Th gửi về từ Hoa Kỳ.

Theo hồ sơ thể hiện thì vào ngày 10/01/2009 Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 086233 cho ông Nguyễn Mạnh C, bà Nguyễn Thụy Trúc L đối với phần diện tích đất 203m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại thị trấn D, huyện D. Sau đó, cụ Đinh Thị Lệ Th3 (là mẹ ông C) đã khiếu nại đối với việc cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tranh chấp đối với quyền sử dụng đất nói trên.

Theo đại diện Hợp tác xã Đ trình bày tại biên bản hòa giải ngày 02/4/2009 thì: “*..trên thực tế thì lô đất nói trên đứng tên ông Nguyễn Mạnh C và bà Nguyễn Thụy Trúc L. Theo điều lệ của Hợp tác xã thì xã viên nhận khoán nêu không có nhu cầu canh tác nữa thì có quyền sang khoán cho xã viên khác. Do vậy, trước đây bà Châu Thị Tuyết Ng đã sang cho ông C, bà L quản lý, sử dụng từ năm 1997 đến nay và bản thân ông C, bà L đứng tên trong sổ nhận khoán của Hợp tác xã*”. Điều này phù hợp với lời khai của bà Châu Thị Tuyết Ng khi bà khẳng định bà chuyển nhượng đất cho ông C, bà L và nhận tiền trực tiếp từ ông C, bà L (BL401). Hơn nữa, tại biên bản nói trên bản thân cụ Th3 cũng thừa nhận “*Cho đến nay tôi không có giấy tờ văn bản gì liên quan đến diện tích đất nói trên*”.

Mặt khác, tại Báo cáo số 67/BC-UBND ngày 13/8/2012 (BL10) của Ủy ban nhân dân thị trấn D cũng thể hiện: “*Nguồn gốc đất và cây trồng trên thửa đất số 188, tờ bản đồ số 22 là do ông Nguyễn Mạnh C, bà Nguyễn Thụy Trúc L nhận khoán của Hợp tác xã Đ từ năm 1997, đây là thời gian mà ông C, bà L tự nguyện chung sống nhưng không đăng ký kết hôn (từ năm 1991 đến năm 2007). Tại sổ giao khoán đất đai, cây trồng của Hợp tác xã Đ (BL 21) cũng thể hiện ông C là người đứng tên.*”

Đối với Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của Ủy ban nhân dân huyện D điều chỉnh một phần Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 21/7/2010

theo hướng hủy Giấy chứng nhận đã cấp cho ông C, bà L là do vào thời điểm cấp Giấy chứng nhận ông C, bà L không còn là vợ chồng (ông C, bà L ly hôn năm 2007). Trên thực tế, Ủy ban nhân dân huyện D vẫn thừa nhận quyền sử dụng đất thuộc về ông C, bà L nên tại điểm 1.2 của Quyết định này, cụ thể: *“Không chấp nhận nội dung khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Mạnh C, bà Nguyễn Thụy Trúc L tại vị trí thửa 188, tờ bản đồ số 22 thị trấn Di Linh là cấp sai đối tượng sử dụng, do bà Đinh Thị Lệ Th3 không cung cấp được các giấy tờ chứng minh thửa đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà”*.

Bà Nguyễn Thị Lệ Th1 cho rằng phần đất tranh chấp do cụ Th3 mua bằng nguồn tiền do bà Nguyễn Thị Lệ Th gửi về từ Hoa Kỳ, nhờ ông C đứng tên giữ; tuy nhiên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà Th gửi tiền về để nhận chuyển nhượng cũng như việc thỏa thuận nhờ ông C, bà L đứng tên giữ.

Như vậy, có căn cứ để khẳng định diện tích đất 203m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại thị trấn D, huyện D là tài sản chung của ông C, bà L. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thụy Trúc L về việc xác định tài sản thuộc sở hữu chung là có căn cứ.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Lệ Th1, ông Nguyễn Mạnh B1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lệ Th1, ông Nguyễn Mạnh B1; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Lệ Th1, ông Nguyễn Mạnh B1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lệ Th1, ông Nguyễn Mạnh B1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Áp dụng các Điều 229, 230, 231, 232, 233 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 14, 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thụy Trúc L về việc “Tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung” đối với ông Nguyễn Mạnh C (chết năm 2016) - Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: anh Nguyễn Thế A.

Giao cho bà Nguyễn Thụy Trúc L quản lý, sử dụng lô đất có diện tích 203m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng và sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4, tường gạch, nền lát hoa, mái lợp tôn có diện tích 112m² tọa lạc trên lô đất nói trên.

Bà L được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai, điều chỉnh biến động, cấp Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà, Quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Anh Lê Thương H và anh Lê Thanh T được quyền lưu cư trong căn nhà 03 (ba) tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật. Sau thời gian này phải trả lại căn nhà và Quyền sử dụng đất nói trên cho bà L.

Giao cho bà L quản lý phần di sản do ông C để lại là 1.745.800.000đ (một tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng). Trường hợp anh Thế A có yêu cầu chia di sản thừa kế của ông C để lại thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo thủ tục chung.

Bà L có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị Lệ Th1 số tiền 174.720.000đ (một trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) là di sản thừa kế của cụ Đinh Thị Lệ Th3 để lại. Trong trường hợp những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Th3 có tranh chấp thì được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Lệ Th1, ông Nguyễn Mạnh B1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng mỗi người đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0008936, 0008937 cùng ngày 26/5/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng vào phần án phí phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi

hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; việc thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- ĐS (16);
- Lưu VP(3), HS(2).26b.HDT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thanh Dũng